BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

Số: 68 /QĐ-ĐHNT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Khánh Hòa, ngày 16 tháng 01 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc sắp xếp và bố trí nhân sự tại các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Nha Trang

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

*Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;*

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10/12/2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-ĐHNT ngày 03/12/2024 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang; Nghị quyết số 13/NQ-ĐHNT ngày 10/7/2025 và Nghị quyết số 33/NQ-ĐHNT ngày 12/12/2025 của Hội đồng trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;*

*Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-ĐHNT ngày 12/12/2025 của Hội đồng trường về việc Tổ chức bộ máy đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Nha Trang, giai đoạn 2025-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-ĐHNT ngày 12/12/2025 của Hội đồng trường về việc thành lập Trường Thủy sản và Khoa học sự sống thuộc Trường Đại học Nha Trang;*

*Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-ĐHNT ngày 12/12/2025 của Hội đồng trường về việc thành lập Trường Kỹ thuật và Công nghệ thuộc Trường Đại học Nha Trang;*

*Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-ĐHNT ngày 12/12/2025 của Hội đồng trường về việc thành lập Trường Kinh tế và Kinh doanh thuộc Trường Đại học Nha Trang;*

*Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-ĐHNT ngày 12/12/2025 của Hội đồng trường về việc thành lập Trung tâm Đào tạo xuất sắc thuộc Trường Đại học Nha Trang;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-ĐHNT ngày 12/12/2025 của Hội đồng trường về việc thành lập Trung tâm Thể dục và Thể thao thuộc Trường Đại học Nha Trang;*

*Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-ĐHNT ngày 12/12/2025 của Hội đồng trường về việc sáp nhập Phòng Thanh tra - Pháp chế vào Văn phòng Trường thuộc Trường Đại học Nha Trang;*

*Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-ĐHNT ngày 12/12/2025 của Hội đồng trường về việc hợp nhất Phòng Đào tạo sau đại học và Phòng Đào tạo đại học thành Phòng Đào tạo thuộc Trường Đại học Nha Trang;*

*Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-ĐHNT ngày 12/12/2025 của Hội đồng trường về việc đổi tên đơn vị thuộc Trường Đại học Nha Trang;*

*Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-ĐHNT ngày 31/12/2025 của Hội đồng trường ban hành Quy định chức năng của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Nha Trang;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Nhân sự.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sắp xếp và bố trí nhân sự tại các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Nha Trang kể từ ngày 01/02/2026, gồm các cá nhân có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Các cá nhân có tên tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ theo vị trí việc làm, nhiệm vụ cụ thể do Trưởng đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Nha Trang phân công; hưởng lương và các chế độ khác theo quy định.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Tổ chức và Nhân sự, Tài chính, Trưởng đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Nha Trang và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCNS, HS.

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

**Quách Hoài Nam**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

# DANH SÁCH NHÂN SỰ TẠI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC, TRỰC THUỘC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

*(Kèm theo Quyết định số 68 /QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 01 năm 2026)*

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **VĂN PHÒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐHNT** | | | | | | |
| 1 | 2002015 | Phạm Ngọc Bích | 11/03/1978 | 01.002 | Chánh Văn phòng trường Trường ĐHNT | |
| 2 | 2003021 | Phạm Thanh Bình | 03/10/1979 | 01.003 | Phó Chánh Văn phòng trường Trường ĐHNT | |
| 3 | 2019032 | Ngô Thị Quỳnh Châu | 20/10/1990 | 01.003 | Phó Chánh Văn phòng trường Trường ĐHNT | |
| 4 | 2002002 | Nguyễn Thị Thu Nga | 12/10/1974 | 01.003 | | |
| 5 | 2006032 | Nguyễn Xuân Trường | 03/02/1972 | 01.010 | | |
| 6 | 2010003 | Phan Văn Dũng | 14/10/1974 | 01.010 | | |
| 7 | 2017005 | Trần Thị Thanh Hà | 25/10/1989 | 01.004 | | |
| 8 | 2022002 | Nguyễn Thị Mỹ Trúc | 18/11/1999 | 01.003 | | |
| 9 | 2022017 | Đặng Văn Chính | 28/02/1971 | 01.010 | | |
| 10 | 2024012 | Trịnh Văn Thảo | 15/11/2001 | 01.003 | | |
| 11 | 2024017 | Lê Trần Hòa | 26/08/1982 | 01.003 | | |
| 12 | 2015005 | Nguyễn Thị Hải Yến | 15/07/1985 | 01.003 | | Điều chuyển từ Phòng TT-PC |
| 13 | 2016004 | Đào Thị Ngà | 27/10/1980 | 01.003 | | Điều chuyển từ Phòng TT-PC |
| 14 | 2022015 | Bùi Nhật Quỳnh | 01/06/2000 | 01.003 | | Điều chuyển từ Phòng TT-PC |
| 15 | 2022005 | Phạm Tiến Hiệp | 10/10/1979 | 01.011 | | Điều chuyển từ Trung tâm PVTH |
| 16 | 2015030 | Trần Thiên Thể | 20/12/1980 | 01.003 | | Điều chuyển từ Trung tâm PVTH |
| **Tổ Bảo vệ** | | | | | | |
| 1 | 2018019 | Nguyễn Công Khánh | 26/01/1978 | 01.011 | | Tổ trưởng<br>Điều chuyển từ Trung tâm PVTH |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 1986001 | Trần Văn Trung | 06/11/1964 | 01.011 | | Điều chuyển từ Trung tâm PVTH |
| 3 | 2003035 | Nguyễn Văn Quý | 19/05/1966 | 01.011 | | -nt- |
| 4 | 2018010 | Hứa Văn Nghiệp | 13/04/1977 | 01.011 | | -nt- |
| 5 | 2018017 | Nguyễn Trung Cao | 02/09/1969 | 01.011 | | -nt- |
| 6 | 2019002 | Nguyễn Quang Thắng | 12/12/1969 | 01.011 | | -nt- |
| 7 | 2019003 | Phạm Hồng Hà | 11/10/1976 | 01.011 | | -nt- |
| 8 | 2020009 | Võ Thanh Tuấn | 08/12/1990 | 01.011 | | -nt- |
| 9 | 2020010 | Nguyễn Văn Tài | 07/07/1993 | 01.011 | | -nt- |
| 10 | 2020018 | Đoàn Văn Anh | 21/05/1972 | 01.011 | | -nt- |
| 11 | 2021002 | Nguyễn Xuân Hoài | 28/10/1971 | 01.011 | | -nt- |
| 12 | 2021007 | Nguyễn Thanh Bình | 17/02/1988 | 01.011 | | -nt- |
| 13 | 2021009 | Vũ Văn Kiên | 14/06/1991 | 01.011 | | -nt- |
| 14 | 2020012 | Hứa Khánh Tâm | 28/12/2002 | 01.011 | | -nt- |
| 15 | 2023003 | Phạm Văn Đạt | 18/12/2003 | 01.011 | | -nt- |
| **PHÒNG TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ** | | | | | | |
| 1 | 2002014 | Lê Việt Phương | 31/03/1979 | V.07.01.02 | Trưởng phòng | |
| 2 | 2001026 | Nguyễn Thái Thu Thuỷ | 12/02/1979 | 01.003 | Phó trưởng phòng | |
| 3 | 2008037 | Đỗ Lê Hữu Nam | 22/11/1983 | V.07.01.02 | Phó trưởng phòng | Điều chuyển từ Phòng TT-PC |
| 4 | 2006025 | Trịnh Ngọc Hà | 09/04/1978 | 01.003 | | |
| 5 | 2007042 | Phạm Thị Thu | 13/11/1983 | 01.003 | | |
| 6 | 2009006 | Vũ Văn Duẩn | 05/08/1986 | 15.113 | | |
| 7 | 2004025 | Nguyễn Hồng Ngân | 21/03/1980 | V.07.01.03 | | |
| 8 | 2024005 | Huỳnh Thị Như Mai | 20/11/1996 | 01.003 | | |
| 9 | 2008002 | Phạm Thị Khanh | 23/01/1980 | V.07.01.03 | | |
| 10 | 2025010 | Đinh Văn Phương | 31/05/1975 | 01.002 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | 2014015 | Hoàng Thị Thu Hiền | 07/03/1993 | 13.096 | | |
| **PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG** | | | | | | |
| 1 | 1998010 | Đặng Xuân Phương | 08/01/1975 | V.07.01.01 | Trưởng phòng | Điều chuyển từ Phòng ĐTSĐH |
| 2 | 2010021 | Ngô Quang Trọng | 10/09/1974 | V.07.01.02 | Phó trưởng phòng | |
| 3 | 2011005 | Lê Ngọc Quý Linh | 23/07/1986 | 01.003 | | |
| 4 | 2013006 | Trần Trương Thy Thơ | 19/05/1990 | 01.003 | | |
| 5 | 2019034 | Nguyễn Thị Hoa Hường | 29/10/1987 | 01.003 | | |
| 6 | 2015028 | Trần Thị Tâm | 27/01/1989 | V.07.01.03 | | |
| **PHÒNG ĐÀO TẠO** | | | | | | |
| 1 | 2008018 | Tô Văn Phương | 09/07/1985 | V.07.01.01 | Trưởng phòng | |
| 2 | 2004003 | Phạm Thanh Nhựt | 26/11/1977 | V.07.01.01 | Phó trưởng phòng | |
| 3 | 2005020 | Đỗ Văn Cao | 03/09/1979 | 01.003 | Phó trưởng phòng | |
| 4 | 2004037 | Đỗ Thị Hương | 17/04/1979 | 01.003 | | |
| 5 | 2006028 | Ngô Thị Thu Hạnh | 30/09/1978 | 01.003 | | |
| 6 | 2008031 | Vương Thị Bích Hảo | 06/05/1982 | 01.003 | | |
| 7 | 2012022 | Phan Thị Phương Dung | 27/05/1990 | 01.003 | | |
| 8 | 2014007 | Phan Quỳnh Như | 03/01/1991 | 01.003 | | |
| 9 | 2010013 | Hoàng Ngọc Anh | 24/09/1982 | V.07.01.03 | | |
| 10 | 2002013 | Nguyễn Thị Thu Nga | 15/09/1978 | 01.002 | | Điều chuyển từ Phòng ĐTSĐH |
| 11 | 2007035 | Đặng Văn Tiên | 16/06/1982 | 01.003 | | Điều chuyển từ Phòng ĐTSĐH |
| 12 | 2004026 | Vũ Lệ Quyên | 14/03/1980 | V.07.01.03 | | Điều chuyển từ Phòng ĐTSĐH |
| **PHÒNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | | | | | | |
| 1 | 1999005 | Vũ Kế Nghiệp | 19/10/1976 | V.07.01.01 | Trưởng phòng | |
| 2 | 2000008 | Nguyễn Văn Minh | 28/04/1977 | V.07.01.01 | Phó trưởng phòng | Điều chuyển từ Phòng ĐTSĐH |
| 3 | 2016009 | Trần Nhật Tân | 18/11/1987 | 01.003 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 2017003 | Nguyễn Thị Oanh | 18/11/1992 | 01.003 | | |
| 5 | 2007036 | Đào Thị Đoan Trang | 02/09/1980 | 01.003 | | |
| 6 | 2023004 | Hoàng Gia Anh | 18/09/2000 | 01.003 | | |
| 7 | 2024004 | Nguyễn Ngọc Hoàng Vân | 17/10/1996 | 01.003 | | |
| **PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN** | | | | | | |
| 1 | 2008035 | Đỗ Quốc Việt | 25/09/1983 | 01.002 | Trưởng phòng | |
| 2 | 2003029 | Ngô Văn An | 27/03/1980 | V.07.01.03 | Phó trưởng phòng | |
| 3 | 2015026 | Vũ Thị Nhung | 06/10/1986 | 01.003 | | |
| 4 | 2017015 | Trần Thị Thùy Dương | 03/02/1991 | 01.003 | | |
| 5 | 2017007 | Trang Kim Yến | 04/08/1994 | 01.003 | | |
| 6 | 2006024 | Ngô Ngọc Anh | 21/10/1981 | 01.003 | | |
| 7 | 2023007 | Nguyễn Trần Ngọc Hiếu | 11/10/1998 | 01.003 | | |
| 8 | 2024031 | Trần Thị Thu Trang | 24/06/2000 | 01.003 | | |
| 9 | 2003007 | Trần Thị Hiền Mai | 11/05/1972 | 16.119 | | Điều chuyển từ Trung tâm PVTH |
| 10 | 2017014 | Nguyễn Thị Kiều Trang | 20/09/1996 | 16.119 | | Điều chuyển từ Trung tâm PVTH |
| 11 | 2022001 | Trần Thị Nhường | 01/09/1993 | 16.119 | | Điều chuyển từ Trung tâm PVTH |
| **PHÒNG HỢP TÁC ĐỐI NGOẠI** | | | | | | |
| 1 | 2006006 | Nguyễn Thế Hân | 05/09/1983 | V.07.01.01 | Trưởng phòng | |
| 2 | 2003022 | Lương Đình Duy | 01/01/1980 | 01.003 | Phó trưởng phòng | |
| 3 | 2009001 | Lê Anh Mai Hân | 09/10/1986 | 01.003 | | |
| 4 | 2015017 | Đào Ngọc Ánh | 21/10/1989 | 01.003 | | |
| 5 | 2019008 | Trần Thị Phương Hạnh | 20/06/1989 | 01.003 | | |
| 6 | 2022004 | Hồ Hoàng Diệu Linh | 28/01/1997 | 01.003 | | |
| 7 | 2022016 | Nguyễn Thị Minh Thu | 24/03/1983 | 06.031 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **PHÒNG TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 1 | 2001009 | Phạm Hồng Mạnh | 20/10/1975 | V.07.01.01 | Trưởng phòng | |
| 2 | 2000018 | Ngô Thắng | 08/10/1977 | 01.003 | Phó trưởng phòng | |
| 3 | 2015011 | Trần Minh Tiến | 25/10/1986 | 01.003 | | |
| 4 | 2008030 | Nguyễn Thị Như Bình | 15/05/1985 | 15.113 | | |
| 5 | 2010004 | Vũ Thị Lương | 11/02/1987 | 06.031 | | Kế toán trưởng |
| 6 | 2012020 | Đỗ Trần Hà My | 10/02/1988 | 06.031 | | |
| 7 | 2015013 | Nguyễn Thị Phương | 05/09/1991 | 06.031 | | |
| 8 | 2006031 | Ngô Thị Kim Thoa | 12/10/1981 | 06.031 | | |
| 9 | 2020019 | Trần Huyền Trang | 11/02/1993 | 06.031 | | |
| 10 | 2023005 | Trần Thị Hảo | 20/03/1992 | 06.031 | | |
| 11 | 2023006 | Trang Phương Uyên | 05/12/2000 | 06.031 | | |
| 12 | 2024025 | Chu Thị Thùy Dung | 09/10/2001 | 01.003 | | |
| 13 | 2024026 | Nguyễn Trung Hòa | 31/12/2002 | 01.003 | | |
| **PHÒNG HẠ TẦNG VÀ CNTT** | | | | | | |
| 1 | 2005007 | Nguyễn Vĩnh Trung | 17/10/1968 | 01.002 | Trưởng phòng | |
| 2 | 2007039 | Trần Minh Văn | 29/10/1977 | V.07.01.03 | Phó trưởng phòng | |
| 3 | 2004011 | Đặng Văn Thư | 12/09/1979 | V.05.02.07 | Phó trưởng phòng | |
| 4 | 2013010 | Lê Minh Huy | 05/09/1975 | 01.003 | | |
| 5 | 2016001 | Phạm Văn Hưng | 03/05/1984 | 01.003 | | |
| 6 | 2016003 | Nguyễn Ngọc Long | 20/07/1993 | 01.003 | | |
| 7 | 2019016 | Đinh Phan Cao Nguyên | 05/06/1990 | 01.003 | | |
| 8 | 2022014 | Đinh Đoàn Minh Châu | 09/08/2000 | 01.003 | | |
| 9 | 2024027 | Nguyễn Đức Huy | 16/01/2001 | 01.003 | | |
| 10 | 2018007 | Trần Quốc Việt | 01/11/1992 | V.05.02.07 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | 2019004 | Ngô Trung Vũ | 13/07/1984 | 01.003 | | |
| 12 | 2009028 | Trần Thị Thu | 02/04/1980 | 01.003 | | |
| 13 | 2007054 | Nguyễn Thái Trung | 31/03/1983 | 01.003 | | Điều chuyển từ Trung tâm PVTH |
| 14 | 1999001 | Nguyễn Tiến Hạnh | 13/10/1973 | 01.007 | | Điều chuyển từ Trung tâm PVTH |
| 15 | 2019005 | Trần Minh Sĩ | 24/11/1994 | V.05.02.08 | | Điều chuyển từ Trung tâm PVTH |
| 16 | 2015016 | Lê Vĩnh Phú | 29/09/1990 | 01.007 | | Điều chuyển từ Trung tâm PVTH |
| 17 | 2020002 | Trần Văn Hùng | 01/09/1983 | V.05.02.07 | | Điều chuyển từ Trung tâm PVTH |
| **TRƯỜNG THỦY SẢN VÀ KHOA HỌC SỰ SỐNG** | | | | | | |
| **BAN GIÁM HIỆU TRƯỜNG TS&KHSS** | | | | | | |
| 1 | 1994007 | Trang Sĩ Trung | 22/07/1971 | V.07.01.01 | Hiệu trưởng Trường Thủy sản và Khoa học sự sống | Sinh hoạt chuyên môn tại Khoa CNTP |
| 2 | 2004019 | Lê Minh Hoàng | 08/11/1981 | V.07.01.01 | Phó Hiệu trưởng Trường Thủy sản và Khoa học sự sống; kiêm Phụ trách Khoa NTTS | Sinh hoạt chuyên môn tại Khoa NTTS |
| 3 | 1997010 | Thái Văn Đức | 19/07/1974 | V.07.01.02 | Phó Hiệu trưởng Trường Thủy sản và Khoa học sự sống; kiêm Phụ trách Văn phòng trường | Sinh hoạt chuyên môn tại Khoa CNTP |
| **VĂN PHÒNG TRƯỜNG TRƯỜNG TS&KHSS** | | | | | | |
| 1 | 2012002 | Ngô Thị Thanh Thảo | 30/08/1987 | 15.113 | | |
| 2 | 2005018 | Bùi Thị Thanh Thuỷ | 07/07/1980 | 01.003 | | |
| 3 | 2011015 | Đoàn Thị Thu Phương | 13/01/1982 | 15.113 | | |
| 4 | 2008026 | Phạm Thị Như Trang | 10/04/1985 | 15.113 | | |
| **KHOA NUÔI TRỒNG THỦY SẢN** | | | | | | |
| 1 | 2006004 | Vũ Trọng Đại | 18/08/1981 | V.07.01.02 | Phó Trưởng khoa | |
| 2 | 2010014 | Phạm Thị Anh | 24/11/1983 | V.07.01.03 | | |
| 3 | 2008007 | Trần Văn Dũng | 06/09/1984 | V.07.01.03 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 2008012 | Phạm Đức Hùng | 20/11/1979 | V.07.01.01 | | |
| 5 | 1999013 | Đàm Bá Long | 18/07/1976 | V.07.01.03 | | |
| 6 | 2003002 | Ngô Văn Mạnh | 02/10/1978 | V.07.01.01 | | |
| 7 | 1994006 | Lương Công Trung | 06/08/1966 | V.07.01.02 | | |
| 8 | 2010010 | Nguyễn Đình Huy | 28/10/1980 | V.07.01.03 | | |
| 9 | 2007006 | Phạm Phương Linh | 02/09/1984 | V.07.01.03 | | |
| 10 | 2008039 | Hoàng Thị Thanh | 17/07/1979 | V.07.01.03 | | |
| 11 | 2001006 | Nguyễn Thị Thuý | 19/05/1978 | V.07.01.03(TH) | | |
| 12 | 2001013 | Mai Như Thuỷ | 25/11/1977 | V.07.01.03 | | |
| 13 | 2007053 | Trần Thị Lê Trang | 01/06/1984 | V.07.01.03 | | |
| 14 | 2004022 | Đinh Văn Khương | 16/11/1981 | V.07.01.03 | | |
| 15 | 2000009 | Nguyễn Văn Minh | 20/06/1976 | V.07.01.03 | | |
| 16 | 2009012 | Đoàn Xuân Nam | 01/12/1985 | V.05.01.03 | | |
| 17 | 2006012 | Trương Thị Bích Hồng | 02/09/1981 | V.07.01.02 | | |
| 18 | 1991004 | Nguyễn Văn Quỳnh Bôi | 08/01/1965 | V.07.01.02 | | |
| 19 | 2007012 | Lê Thành Cường | 01/01/1984 | V.07.01.03 | | |
| 20 | 2005006 | Hứa Thị Ngọc Dung | 28/01/1981 | V.07.01.03 | | |
| 21 | 2003010 | Nguyễn Thị Thuỳ Giang | 06/05/1981 | V.07.01.03 | | |
| 22 | 2007005 | Phạm Thị Hạnh | 16/01/1980 | V.07.01.03 | | |
| 23 | 2003033 | Tôn Nữ Mỹ Nga | 05/07/1969 | V.07.01.03 | | |
| 24 | 2003003 | Trần Văn Phước | 19/03/1978 | V.07.01.03 | | |
| 25 | 2009018 | Mai Đức Thao | 19/07/1986 | V.07.01.03 | | |
| 26 | 2003019 | Phan Văn Út | 02/03/1980 | V.07.01.03 | | |
| 27 | 2003032 | Trần Vĩ Hích | 20/02/1975 | V.07.01.03 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **KHOA KHOA HỌC THỦY SẢN** | | | | | | |
| 1 | 2004023 | Nguyễn Trọng Lương | 10/05/1980 | V.07.01.01 | Trưởng khoa | |
| 2 | 2007041 | Nguyễn Văn Nhuận | 04/01/1982 | V.07.01.02 | Phó Trưởng khoa | |
| 3 | 2004030 | Phạm Văn Thông | 19/08/1982 | V.07.01.03 | | |
| 4 | 2015009 | Nguyễn Hữu Thanh | 04/08/1991 | V.07.01.03 | | |
| 5 | 2019009 | Nguyễn Viết Hùng | 05/03/1989 | V.05.02.07 | | |
| 6 | 2004014 | Nguyễn Lâm Anh | 22/11/1968 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2004021 | Nguyễn Quốc Khánh | 18/11/1979 | V.07.01.03 | | |
| 8 | 2015012 | Phạm Khánh Thụy Anh | 15/09/1988 | V.07.01.03 | | |
| 9 | 2018008 | Trần Văn Hào | 25/08/1984 | V.07.01.03 | | |
| 10 | 2020004 | Nguyễn Thị Nghiêm Thùy | 09/03/1995 | V.07.01.03 | | |
| 11 | 2010023 | Nguyễn Ngọc Hạnh | 16/07/1970 | V.07.01.03 | | |
| **KHOA CÔNG NGHỆ SINH HỌC** | | | | | | |
| 1 | 2007010 | Lê Phương Chung | 20/02/1984 | V.07.01.02 | Phó Trưởng khoa Phụ trách khoa | |
| 2 | 2009024 | Phạm Thu Thủy | 24/12/1980 | V.07.01.02 | | |
| 3 | 1999003 | Nguyễn Thị Thanh Hải | 21/06/1972 | V.07.01.03 | | |
| 4 | 2006030 | Vũ Đặng Hạ Quyên | 25/06/1983 | V.07.01.02 | | |
| 5 | 2007032 | Nguyễn Thị Hải Thanh | 22/07/1984 | V.07.01.02 | | |
| 6 | 2002021 | Lê Nhã Uyên | 11/11/1977 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2007009 | Văn Hồng Cầm | 23/04/1984 | V.07.01.03 | | |
| 8 | 2009023 | Nguyễn Công Minh | 28/11/1982 | V.07.01.03 | | |
| 9 | 2015020 | Nguyễn Thị Chính | 30/09/1990 | V.07.01.03 | | |
| 10 | 2009011 | Phạm Thị Mai | 14/05/1983 | V.07.01.03(TH) | | |
| 11 | 1993002 | Đặng Thúy Bình | 22/02/1969 | V.07.01.01 | | |
| 12 | 2003009 | Khúc Thị An | 29/07/1977 | V.07.01.03 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | 2002024 | Nguyễn Thị Kim Cúc | 20/03/1979 | V.07.01.03 | | |
| 14 | 2007017 | Phạm Thị Minh Hải | 28/05/1984 | V.07.01.03 | | |
| 15 | 2007034 | Nguyễn Thị Anh Thư | 12/01/1984 | V.07.01.02 | | |
| 16 | 2009004 | Nguyễn Văn Duy | 23/01/1981 | V.07.01.01 | | |
| 17 | 2014017 | Phạm Thị Minh Thu | 18/06/1983 | V.07.01.03 | | |
| 18 | 2015031 | Nguyễn Thị Như Thường | 28/08/1984 | V.07.01.03 | | |
| 19 | 2009010 | Phạm Thị Lan | 12/09/1985 | V.07.01.03(TH) | | |
| 20 | 2025008 | Võ Đức Trung | 07/11/2003 | | | Hợp đồng đi học SĐH |
| **KHOA CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM** | | | | | | |
| 1 | 1996003 | Mai Thị Tuyết Nga | 23/12/1971 | V.07.01.01 | Trưởng khoa | |
| 2 | 1996002 | Huỳnh Nguyễn Duy Bảo | 04/12/1972 | V.07.01.01 | Phó Trưởng khoa | |
| 3 | 1990002 | Vũ Ngọc Bội | 13/04/1966 | V.07.01.01 | | |
| 4 | 2003018 | Lê Thị Tưởng | 02/05/1980 | V.07.01.02 | | |
| 5 | 2003016 | Nguyễn Văn Tặng | 09/09/1979 | V.07.01.01 | | |
| 6 | 1996007 | Nguyễn Thị Mỹ Trang | 05/01/1974 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2007038 | Huỳnh Thị Ái Vân | 20/06/1984 | V.07.01.03 | | |
| 8 | 2007044 | Trần Thanh Giang | 03/01/1982 | V.07.01.03 | | |
| 9 | 2007046 | Phan Thị Khánh Vinh | 11/05/1982 | V.07.01.02 | | |
| 10 | 2000003 | Nguyễn Trọng Bách | 17/07/1977 | V.07.01.02 | | |
| 11 | 2003015 | Nguyễn Xuân Duy | 30/08/1979 | V.07.01.03(TH) | | |
| 12 | 2005001 | Đặng Trung Thành | 13/05/1981 | V.07.01.03 | | |
| 13 | 2006008 | Phạm Thị Hiền | 16/01/1981 | V.07.01.03 | | |
| 14 | 2007008 | Nguyễn Bảo | 14/05/1984 | V.07.01.02 | | |
| 15 | 2007020 | Trần Thị Huyền | 08/12/1983 | V.07.01.03 | | |
| 16 | 2007030 | Đỗ Trọng Sơn | 02/07/1984 | V.07.01.03 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | 1994005 | Nguyễn Thị Mỹ Hương | 02/03/1970 | V.07.01.01 | | |
| 18 | 2000005 | Đặng Thị Thu Hương | 30/10/1977 | V.07.01.02 | | |
| 19 | 2002022 | Bùi Trần Nữ Thanh Việt | 20/12/1979 | V.07.01.02 | | |
| 20 | 1999006 | Lưu Hồng Phúc | 28/03/1977 | V.07.01.03 | | |
| 21 | 1993004 | Nguyễn Thuần Anh | 30/06/1969 | V.07.01.01 | | |
| 22 | 2001016 | Trần Văn Vương | 19/06/1978 | V.07.01.03 | | |
| 23 | 2004031 | Trần Thị Bích Thuỷ | 29/10/1981 | V.07.01.03 | | |
| 24 | 2004018 | Phan Thị Thanh Hiền | 02/02/1981 | V.07.01.03 | | |
| 25 | 2004035 | Nguyễn Thị Vân | 18/03/1981 | V.07.01.03 | | |
| 26 | 2002028 | Phạm Thị Đan Phượng | 28/03/1976 | V.07.01.02 | | |
| 27 | 2008025 | Đỗ Thị Thanh Thủy | 18/09/1982 | V.07.01.03 | | |
| 28 | 1996004 | Đặng Thị Tố Uyên | 05/11/1973 | V.07.01.03(TH) | | |
| 29 | 2024023 | Vũ Quang Minh | 23/06/2000 | | | Hợp đồng đi học SĐH |
| **KHOA KỸ THUẬT HÓA HỌC VÀ MÔI TRƯỜNG** | | | | | | |
| 1 | 1994003 | Ngô Thị Hoài Dương | 08/02/1972 | V.07.01.02 | Trưởng khoa | |
| 2 | 1998009 | Trần Quang Ngọc | 14/07/1976 | V.07.01.02 | | |
| 3 | 2011020 | Trần Thị Hoàng Quyên | 05/12/1982 | V.07.01.02 | | |
| 4 | 2014005 | Hoàng Thị Trang Nguyên | 03/08/1989 | V.07.01.03 | | |
| 5 | 2014016 | Hoàng Thị Thu Thảo | 05/09/1989 | V.07.01.03 | | |
| 6 | 2015006 | Hà Thị Hải Yến | 17/08/1986 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2015002 | Phan Vĩnh Thịnh | 12/08/1982 | V.07.01.02 | | |
| 8 | 2015033 | Trần Thị Thảo Vy | 11/04/1989 | V.07.01.03 | | |
| 9 | 2014011 | Lê Mỹ Kim Vương | 10/11/1989 | V.07.01.03(TH) | | |
| 10 | 2017011 | Trần Thị Phương Anh | 17/10/1985 | V.07.01.03 | | |
| 11 | 2008020 | Nguyễn Thị Ngọc Thanh | 30/11/1984 | V.07.01.03 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | 2007050 | Trần Nguyễn Vân Nhi | 16/07/1980 | V.07.01.03 | | |
| 13 | 2010018 | Ngô Phương Linh | 01/12/1987 | V.07.01.03 | | |
| 14 | 2013007 | Trần Thanh Thư | 30/07/1986 | V.07.01.03 | | |
| 15 | 2003024 | Nguyễn Đắc Kiên | 06/09/1981 | V.07.01.03 | | |
| 16 | 2016007 | Trương Trọng Danh | 06/04/1991 | V.07.01.03 | | |
| 17 | 2004004 | Nguyễn Thanh Sơn | 22/02/1978 | V.07.01.03(TH) | | |
| 18 | 2017016 | Bùi Vĩnh Đại | 12/01/1990 | V.07.01.03 | | |
| 19 | 2024021 | Vũ Đình Tuấn | 03/09/1974 | V.07.01.03 | | |
| **TRƯỜNG KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ** | | | | | | |
| **BAN GIÁM HIỆU TRƯỜNG KT&CN** | | | | | | |
| 1 | 1999007 | Trần Hưng Trà | 13/10/1976 | V.07.01.01 | Hiệu trưởng Trường Kỹ thuật và Công nghệ; kiêm Phụ trách Khoa Cơ khí | Sinh hoạt chuyên môn tại Khoa Cơ khí |
| 2 | 1998005 | Huỳnh Văn Vũ | 24/08/1975 | V.07.01.01 | Phó Hiệu trưởng Trường Kỹ thuật và Công nghệ; kiêm Phụ trách Khoa Kỹ thuật Biển | Sinh hoạt chuyên môn tại Khoa Kỹ thuật Biển |
| 3 | 2004036 | Nguyễn Thắng Xiêm | 17/03/1981 | V.07.01.02 | Phó Hiệu trưởng Trường Kỹ thuật và Công nghệ; kiêm Phụ trách Văn phòng trường và Khoa Xây dựng | Sinh hoạt chuyên môn tại Khoa Xây dựng |
| **VĂN PHÒNG TRƯỜNG TRƯỜNG KT&CN** | | | | | | |
| 1 | 2015004 | Ngô Thị Anh Thy | 02/08/1982 | 01.003 | | |
| 2 | 2007051 | Nguyễn Thị Hoàng Oanh | 26/05/1978 | 15.113 | | |
| 3 | 2013008 | Trần Thị Trang | 12/05/1988 | 15.113 | | |
| 4 | 2007002 | Phạm Thị Liên | 12/10/1982 | 15.113 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **KHOA CƠ KHÍ** | | | | | | |
| 1 | 1997006 | Nguyễn Văn Tường | 30/12/1971 | V.07.01.01 | | |
| 2 | 2002019 | Nguyễn Hữu Thật | 20/10/1977 | V.07.01.02 | | |
| 3 | 2010001 | Nguyễn Minh Quân | 28/02/1985 | V.07.01.03 | | |
| 4 | 2010015 | Vũ Ngọc Chiên | 04/06/1985 | V.07.01.03 | | |
| 5 | 2020006 | Phạm Quang Nguyên | 25/04/1993 | V.07.01.03 | | |
| 6 | 2009009 | Dương Đình Hảo | 02/01/1986 | V.07.01.01 | | |
| 7 | 2010007 | Lê Nguyễn Anh Vũ | 30/08/1982 | V.07.01.02 | | |
| 8 | 2007040 | Trần Văn Hùng | 20/07/1982 | V.07.01.03 | | |
| 9 | 2007011 | Nguyễn Thiên Chương | 22/04/1984 | V.07.01.03 | | |
| 10 | 2007014 | Nguyễn Văn Định | 12/03/1981 | V.07.01.03 | | |
| 11 | 2014006 | Vũ Thị Nhài | 07/10/1988 | V.07.01.03 | | |
| 12 | 2008036 | Nguyễn Nam | 01/08/1980 | V.07.01.03(TH) | | |
| 13 | 2006002 | Phí Văn Thuyên | 18/10/1981 | V.07.01.03 | | |
| **KHOA KỸ THUẬT NĂNG LƯỢNG** | | | | | | |
| 1 | 2001019 | Nguyễn Hữu Nghĩa | 14/06/1979 | V.07.01.02 | Phó Trưởng khoa Phụ trách khoa | |
| 2 | 2003013 | Lê Như Chính | 05/09/1978 | V.07.01.02 | | |
| 3 | 2006018 | Trần Thị Bảo Tiên | 28/12/1981 | V.07.01.02 | | |
| 4 | 2007029 | Nguyễn Trọng Quỳnh | 16/07/1979 | V.07.01.03 | | |
| 5 | 2008017 | Nguyễn Văn Phúc | 25/12/1983 | V.07.01.02 | | |
| 6 | 2019010 | Nguyễn Văn Quyết | 13/04/1987 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2019011 | Huỳnh Văn Thạo | 25/03/1995 | V.07.01.03 | | |
| 8 | 2019019 | Lê Đức Tài | 09/08/1996 | V.07.01.03 | | |
| 9 | 2003020 | Lương Đức Vũ | 20/11/1980 | V.07.01.03 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **KHOA KỸ THUẬT BIỂN** | | | | | | |
| 1 | 2005014 | Huỳnh Lê Hồng Thái | 31/07/1981 | V.07.01.03 | | |
| 2 | 2003028 | Huỳnh Văn Nhu | 20/09/1970 | V.07.01.03 | | |
| 3 | 2009020 | Trần Đình Tứ | 14/03/1986 | V.07.01.03 | | |
| 4 | 2010019 | Đỗ Quang Thắng | 08/06/1987 | V.07.01.01 | | |
| 5 | 2012010 | Đỗ Văn Tá | 03/04/1989 | V.07.01.03 | | |
| 6 | 2009017 | Vũ Như Tân | 04/07/1986 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2009022 | Nguyễn Y Vang | 16/03/1984 | V.07.01.03 | | |
| 8 | 2011017 | Lê Công Lập | 19/04/1983 | V.07.01.03 | | |
| 9 | 2009008 | Trương Đắc Dũng | 20/08/1985 | V.07.01.01 | | |
| 10 | 2002020 | Hồ Đức Tuấn | 01/01/1971 | V.07.01.02 | | |
| 11 | 2019035 | Trần Công Minh | 11/12/1996 | V.07.01.03 | | |
| 12 | 2024030 | Hồ Minh Nhựt | 10/07/1997 | V.07.01.03 | | |
| 13 | 2025015 | Trần Quang Vinh | 10/04/1992 | V.07.01.03 | | |
| **KHOA ĐỘNG LỰC VÀ Ô TÔ** | | | | | | |
| 1 | 2004033 | Nguyễn Thanh Tuấn | 09/07/1981 | V.07.01.01 | Phó Trưởng khoa Phụ trách khoa | |
| 2 | 2008023 | Đoàn Phước Thọ | 22/03/1974 | V.07.01.03 | | |
| 3 | 2005003 | Lê Xuân Chí | 09/10/1980 | V.07.01.03(TH) | | |
| 4 | 2012014 | Phạm Trọng Hợp | 02/04/1981 | V.07.01.03 | | |
| 5 | 2000015 | Dương Tử Tiên | 14/11/1971 | V.07.01.02 | | |
| 6 | 2023038 | Nguyễn Huy Vũ | 03/02/1996 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 1998004 | Đặng Hồng Đông | 09/12/1973 | V.07.01.03 | | |
| 8 | 2005013 | Nguyễn Văn Thuần | 01/05/1980 | V.07.01.01 | | |
| 9 | 2010002 | Phạm Tạo | 15/08/1986 | V.07.01.03(TH) | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | 2017004 | Nguyễn Phú Đông | 06/02/1989 | V.07.01.03 | | |
| 11 | 2000007 | Vũ Thăng Long | 11/12/1977 | V.07.01.02 | | |
| 12 | 2024006 | Trần Đăng Khôi | 17/10/1999 | V.07.01.03 | | |
| **KHOA XÂY DỰNG** | | | | | | |
| 1 | 2011012 | Trần Quang Huy | 25/12/1982 | V.07.01.01 | Phó Trưởng khoa | |
| 2 | 2009005 | Bạch Văn Sỹ | 11/09/1985 | V.07.01.03 | | |
| 3 | 2015021 | Trần Quang Duy | 08/06/1986 | V.07.01.03 | | |
| 4 | 2015034 | Lê Quốc Thái | 25/01/1981 | V.07.01.03 | | |
| 5 | 2010020 | Mai Nguyễn Trần Thành | 24/10/1987 | V.07.01.03 | | |
| 6 | 2021008 | Đỗ Huỳnh Như | 08/05/1997 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2009026 | Lê Thanh Cao | 22/12/1986 | V.07.01.02 | | |
| 8 | 2011025 | Phạm Xuân Tùng | 29/01/1989 | V.07.01.03 | | |
| 9 | 2012009 | Đặng Quốc Mỹ | 02/12/1989 | V.07.01.03 | | |
| 10 | 2012007 | Hồ Chí Hân | 11/03/1986 | V.07.01.03 | | |
| 11 | 2019020 | Nguyễn Hữu Diệu | 05/07/1992 | V.07.01.03 | | |
| 12 | 2020003 | Trương Thành Chung | 26/02/1985 | V.07.01.03 | | |
| 13 | 2025002 | Lê Đình Trọng Tín | 19/02/1996 | V.07.01.03 | | |
| **KHOA ĐIỆN VÀ ĐIỆN TỬ** | | | | | | |
| 1 | 2008003 | Bùi Thúc Minh | 20/05/1981 | V.07.01.02 | Trưởng khoa | |
| 2 | 2007033 | Hoàng Thị Thơm | 14/06/1983 | V.07.01.02 | Phó Trưởng khoa | |
| 3 | 2012008 | Lê Thị Hường | 25/02/1988 | V.07.01.03 | | |
| 4 | 2015023 | Nguyễn Xuân Huy | 02/09/1990 | V.07.01.03 | | |
| 5 | 2015032 | Nguyễn Thị Thu Trang | 10/02/1989 | V.07.01.03 | | |
| 6 | 2016002 | Nguyễn Thành Phương | 14/07/1988 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2021012 | Nguyễn Đoàn Quyết | 10/02/1985 | V.07.01.03 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | 2002008 | Nhữ Khải Hoàn | 04/04/1977 | V.07.01.02 | | |
| 9 | 2014023 | Nguyễn Thanh Tuấn | 26/11/1988 | V.07.01.02 | | |
| 10 | 1998013 | Nguyễn Văn Lợi | 05/03/1974 | 15.113 | | |
| 11 | 2018001 | Nguyễn Thị Thùy | 26/03/1982 | V.07.01.02 | | |
| 12 | 2019017 | Nguyễn Thành Vinh | 01/09/1989 | V.07.01.03 | | |
| 13 | 2025016 | Lê Châu Tấn Phát | 30/12/1994 | V.07.01.03 | | |
| 14 | 2025017 | Nguyễn Đôn | 27/04/1995 | V.07.01.03 | | |
| **BM TOÁN** | | | | | | |
| 1 | 2007019 | Nguyễn Cảnh Hùng | 12/11/1979 | V.07.01.03 | | Trưởng bộ môn |
| 2 | 2001021 | Thái Bảo Khánh | 22/08/1979 | V.07.01.03 | | |
| 3 | 2004008 | Nguyễn Thị Hà | 13/08/1980 | V.07.01.03 | | |
| 4 | 2006005 | Nguyễn Thị Thuỳ Dung | 16/08/1983 | V.07.01.03 | | |
| 5 | 2008029 | Trần Quốc Vương | 24/08/1982 | V.07.01.03 | | |
| 6 | 2008032 | Huỳnh Thị Thúy Lan | 19/11/1980 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2018024 | Lê Thị Thùy Trang | 30/10/1985 | V.07.01.03 | | |
| 8 | 2019027 | Mai Thị Phương | 07/05/1990 | V.07.01.03 | | |
| 9 | 2019028 | Nguyễn Thị Minh Ngọc | 07/02/1994 | V.07.01.03 | | |
| 10 | 2009003 | Nguyễn Quang Tuấn | 08/12/1983 | V.07.01.03 | | |
| **BM VẬT LÝ** | | | | | | |
| 1 | 1997007 | Phan Văn Cường | 03/11/1975 | V.07.01.02 | | Trưởng bộ môn |
| 2 | 2007003 | Phan Nhật Nguyên | 12/12/1984 | V.07.01.03 | | |
| 3 | 2018028 | Phan Nguyễn Đức Dược | 17/08/1990 | V.07.01.03 | | |
| 4 | 2022006 | Nguyễn Thị Hương | 27/10/1991 | V.07.01.03 | | |
| 5 | 2025004 | Đặng Văn Trọng | 12/06/1997 | V.07.01.03 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TRƯỜNG KINH TẾ VÀ KINH DOANH** | | | | | | |
| **BAN GIÁM HIỆU TRƯỜNG KT&KD** | | | | | | |
| 1 | 1997002 | Nguyễn Thành Cường | 29/12/1971 | V.07.01.01 | Hiệu trưởng Trường Kinh tế và Kinh doanh; kiêm phụ trách Khoa Tài chính và Ngân hàng | Sinh hoạt chuyên môn tại Khoa Tài chính và Ngân hàng |
| 2 | 1997003 | Lê Kim Long | 16/10/1974 | V.07.01.01 | Phó Hiệu trưởng Trường Kinh tế và Kinh doanh; kiêm Phụ trách Văn phòng trường và Khoa Kinh doanh | Sinh hoạt chuyên môn tại Khoa Kinh doanh |
| 3 | 2003023 | Nguyễn Ngọc Duy | 12/09/1979 | V.07.01.02 | Phó Hiệu trưởng Trường Kinh tế và Kinh doanh; kiêm Phụ trách Khoa Kinh tế | Sinh hoạt chuyên môn tại Khoa Kinh tế |
| **VĂN PHÒNG TRƯỜNG TRƯỜNG KT&KD** | | | | | | |
| 1 | 1996006 | Hồ Thị Thu Hà | 02/05/1972 | 01.003 | | |
| 2 | 2010017 | Chu Thị Huệ | 10/03/1978 | 15.113 | | |
| **KHOA KINH TẾ** | | | | | | |
| 1 | 1998008 | Phan Thị Xuân Hương | 21/06/1975 | V.07.01.02 | | |
| 2 | 2003008 | Nguyễn Văn Ngọc | 17/12/1970 | V.07.01.02 | | |
| 3 | 2005010 | Đặng Hoàng Xuân Huy | 25/01/1982 | V.07.01.03 | | |
| 4 | 2000010 | Quách Thị Khánh Ngọc | 05/12/1977 | V.07.01.01 | | |
| 5 | 2000001 | Bùi Bích Xuân | 27/02/1976 | V.07.01.02 | | |
| 6 | 1999012 | Lê Văn Tháp | 06/08/1975 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2000011 | Phạm Thành Thái | 04/09/1977 | V.07.01.02 | | |
| 8 | 2001012 | Nguyễn Thu Thuỷ | 26/01/1978 | V.07.01.03 | | |
| 9 | 2006013 | Cao Thị Hồng Nga | 20/05/1983 | V.07.01.03 | | |
| 10 | 2006010 | Vũ Thị Hoa | 21/03/1983 | V.07.01.03 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | 2006009 | Tăng Thị Hiền | 17/10/1982 | V.07.01.03 | | |
| 12 | 2008011 | Trần Thị Thu Hòa | 07/03/1983 | V.07.01.03 | | |
| 13 | 2010012 | Hoàng Gia Trí Hải | 10/11/1981 | V.07.01.03 | | |
| 14 | 2004015 | Nguyễn Thị Hải Anh | 16/11/1981 | V.07.01.03 | | |
| 15 | 2009014 | Trương Ngọc Phong | 07/06/1984 | V.07.01.02 | | |
| 16 | 2025018 | Phạm Thị Ngân | 16/11/1992 | V.07.01.03 | | |
| **KHOA KINH DOANH** | | | | | | |
| 1 | 1993001 | Nguyễn Thị Trâm Anh | 02/01/1969 | V.07.01.01 | | |
| 2 | 2004024 | Nguyễn Thị Nga | 25/02/1980 | V.07.01.02 | | |
| 3 | 2007049 | Trần Thùy Chi | 01/07/1984 | V.07.01.03 | | |
| 4 | 2008006 | Huỳnh Thị Ngọc Diệp | 24/08/1985 | V.07.01.03 | | |
| 5 | 2009013 | Lê Thị Thanh Ngân | 01/05/1986 | V.07.01.03 | | |
| 6 | 2011002 | Bùi Thu Hoài | 01/12/1988 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2019022 | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 27/03/1991 | V.07.01.03 | | |
| 8 | 1996005 | Hà Việt Hùng | 03/05/1972 | V.07.01.03 | | |
| 9 | 1994009 | Lê Hồng Lam | 14/03/1971 | V.07.01.02 | | |
| 10 | 1998015 | Phạm Thị Thanh Bình | 18/08/1975 | V.07.01.03 | | |
| 11 | 2001010 | Võ Đình Quyết | 09/04/1978 | V.07.01.03 | | |
| 12 | 2006003 | Trần Thị Ái Cầm | 19/09/1983 | V.07.01.02 | | |
| 13 | 1996008 | Hoàng Thu Thuỷ | 01/06/1971 | V.07.01.03 | | |
| 14 | 2014020 | Đỗ Thùy Trinh | 27/01/1989 | V.07.01.03 | | |
| 15 | 2001008 | Phạm Thế Anh | 17/10/1978 | V.07.01.02 | | |
| 16 | 2007013 | Nguyễn Thị Hồng Đào | 29/09/1983 | V.07.01.02 | | |
| 17 | 2019021 | Nguyễn Thị Ý Vy | 18/10/1995 | V.07.01.03 | | |
| 18 | 2024019 | Nguyễn Thành Đạt | 20/10/1991 | V.07.01.03 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 1994008 | Hồ Huy Tựu | 12/08/1971 | V.07.01.01 | | |
| 20 | 2018014 | Lê Thị Hồng Nhung | 21/03/1988 | V.07.01.03 | | |
| 21 | 2018022 | Nguyễn Thị Mỹ Thanh | 07/05/1992 | V.07.01.03 | | |
| 22 | 2005005 | Võ Văn Diễn | 20/07/1982 | V.07.01.03 | | |
| 23 | 2007022 | Nguyễn Hữu Khôi | 06/11/1984 | V.07.01.01 | | |
| 24 | 2020017 | Lê Phúc Loan | 03/07/1977 | V.07.01.03 | | |
| 25 | 2022007 | Lê Thu Hà | 30/04/1990 | V.07.01.03 | | |
| 26 | 2024009 | Trần Thanh Khiết | 14/04/1991 | V.07.01.03 | | |
| 27 | 2025013 | Đào Hoàng Lan Anh | 27/07/1999 | V.07.01.03 | | |
| 28 | 2025019 | Phan Ngọc Minh Phương | 21/06/2001 | V.07.01.03 | | |
| 29 | 2025020 | Vũ Minh Hiếu | 15/08/2001 | V.07.01.03 | | |
| 30 | 2025012 | Nguyễn Thị Phương Huyền | 29/05/2000 | V.07.01.03 | | |
| **KHOA KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN** | | | | | | |
| 1 | 2002026 | Nguyễn Văn Hương | 06/09/1978 | V.07.01.02 | Phó Trưởng khoa Phụ trách khoa | |
| 2 | 2000014 | Võ Thị Thuỳ Trang | 28/05/1974 | V.07.01.03 | | |
| 3 | 2002027 | Nguyễn Bích Hương Thảo | 04/11/1979 | V.07.01.02 | | |
| 4 | 2004020 | Lê Thị Thanh Huệ | 10/09/1981 | V.07.01.03 | | |
| 5 | 2005009 | Mai Diễm Lan Hương | 30/08/1982 | V.07.01.03 | | |
| 6 | 2007015 | Bùi Thị Thu Hà | 05/03/1984 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2008016 | Phan Hồng Nhung | 01/12/1985 | V.07.01.03 | | |
| 8 | 2007026 | Từ Mai Hoàng Phi | 18/04/1982 | V.07.01.03 | | |
| 9 | 2011006 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc | 10/02/1988 | V.07.01.02 | | |
| 10 | 2011007 | Nguyễn Thị Lan Phương | 10/11/1988 | V.07.01.03 | | |
| 11 | 2011010 | Nguyễn Thị Cẩm Tú | 28/12/1988 | V.07.01.03 | | |
| 12 | 2012003 | Nguyễn Thị Thùy Trang | 13/09/1986 | V.07.01.03 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | 2012013 | Nguyễn Thị Kim Anh | 09/02/1989 | V.07.01.03 | | |
| 14 | 2000016 | Nguyễn Tuấn | 29/08/1977 | V.07.01.02 | | |
| 15 | 2006015 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 06/09/1982 | V.07.01.03 | | |
| 16 | 2003030 | Ngô Xuân Ban | 06/02/1978 | V.07.01.03 | | |
| 17 | 1999011 | Đặng Thị Tâm Ngọc | 20/06/1977 | V.07.01.03 | | |
| 18 | 2005004 | Bùi Mạnh Cường | 29/05/1982 | V.07.01.03 | | |
| 19 | 2008014 | Đỗ Thị Ly | 24/11/1984 | V.07.01.03 | | |
| 20 | 2009021 | Phạm Đình Tuấn | 19/06/1986 | V.07.01.03 | | |
| 21 | 2011009 | Nguyễn Thị Thủy | 10/05/1987 | V.07.01.03 | | |
| 22 | 2012006 | Vương Thị Khánh Chi | 28/12/1989 | V.07.01.03 | | |
| 23 | 2013003 | Nguyễn Thị Thanh Hà | 17/07/1990 | V.07.01.03 | | |
| 24 | 2012011 | Huỳnh Thị Thanh Thúy | 29/01/1978 | V.07.01.03(TH) | | |
| **KHOA TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG** | | | | | | |
| 1 | 1998001 | Chu Thị Lệ Dung | 08/11/1975 | V.07.01.03 | | |
| 2 | 1994004 | Nguyễn Thị Hiền | 14/01/1970 | V.07.01.02 | | |
| 3 | 1997009 | Võ Văn Cần | 22/12/1974 | V.07.01.02 | | |
| 4 | 2002009 | Nguyễn Thị Liên Hương | 31/03/1978 | V.07.01.03 | | |
| 5 | 2005008 | Lê Thị Thuỳ Dương | 15/10/1982 | V.07.01.03 | | |
| 6 | 2004034 | Phạm Thị Phương Uyên | 18/11/1981 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2006020 | Hoàng Văn Tuấn | 14/07/1982 | V.07.01.03 | | |
| 8 | 2007024 | Nguyễn Hữu Mạnh | 20/02/1982 | V.07.01.01 | | |
| 9 | 2008024 | Phan Thị Lệ Thúy | 12/11/1984 | V.07.01.03 | | |
| 10 | 2010008 | Nguyễn Văn Bảy | 07/02/1977 | V.07.01.03 | | |
| 11 | 2011013 | Phan Thị Khánh Trang | 20/05/1987 | V.07.01.03 | | |
| 12 | 2011022 | Hoàng Thị Dự | 22/09/1988 | V.07.01.03 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | 2011023 | Nguyễn Thị Kim Dung | 30/10/1989 | V.07.01.03 | | |
| 14 | 2012018 | Huỳnh Thị Như Thảo | 10/07/1988 | V.07.01.03 | | |
| 15 | 2024001 | Phan Gia Quyền | 02/10/1992 | V.07.01.03 | | |
| **KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN** | | | | | | |
| 1 | 2003025 | Nguyễn Thị Lan | 10/12/1979 | V.07.01.03 | Phó trưởng khoa | |
| 2 | 2014008 | Lê Hoàng Phương Thủy | 14/10/1986 | V.07.01.03 | | |
| 3 | 2018011 | Trần Thị Mai | 12/06/1993 | V.07.01.03 | | |
| 4 | 2018013 | Nguyễn Sơn Bách | 25/05/1990 | V.07.01.03 | | |
| 5 | 2018027 | Nguyễn Huyền Cát Anh | 21/05/1993 | V.07.01.03 | | |
| 6 | 2012012 | Nguyễn Thị Hà Trang | 10/07/1989 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2022008 | Lê Thị Ngọc Mai | 10/10/1994 | V.07.01.03 | | |
| 8 | 2024002 | Nguyễn Thị Thúy Triêm | 11/02/2000 | V.07.01.03 | | |
| 9 | 2023010 | Nguyễn Thị Lan Anh | 13/04/2000 | V.07.01.03 | | |
| **BM LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ** | | | | | | |
| 1 | 2001017 | Trần Trọng Đạo | 09/02/1979 | V.07.01.02 | Trưởng khoa | |
| 2 | 2001020 | Nguyễn Hữu Tâm | 05/09/1978 | V.07.01.02 | | Trưởng bộ môn |
| 3 | 2000004 | Đỗ Văn Đạo | 03/03/1977 | V.07.01.02 | | |
| 4 | 2000013 | Trương Thị Xuân | 28/05/1976 | V.07.01.03 | | |
| 5 | 2008027 | Trịnh Công Tráng | 07/04/1982 | V.07.01.03 | | |
| 6 | 2008010 | Vũ Thị Bích Hạnh | 20/04/1984 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2007007 | Trần Thị Tân | 03/09/1981 | V.07.01.03 | | |
| 8 | 2007004 | Nguyễn Văn Hạnh | 26/04/1983 | V.07.01.02 | | |
| 9 | 2020014 | Lưu Mai Hoa | 09/03/1978 | V.07.01.03 | | |
| 10 | 2005015 | Phạm Thị Châu Hồng | 06/12/1981 | V.07.01.03 | | |
| 11 | 2019006 | Lê Thị Ngân Hà | 04/11/1992 | 01.003 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **BM KH XÃ HỘI & NHÂN VĂN** | | | | | | |
| 1 | 2002004 | Đinh Thị Sen | 01/05/1977 | V.07.01.03 | | |
| 2 | 2001005 | Trần Thị Việt Hoài | 11/07/1977 | V.07.01.02 | | |
| 3 | 2007047 | Lê Thị Thanh Ngà | 21/11/1973 | V.07.01.03 | | |
| 4 | 2014003 | Huỳnh Phương Duyên | 26/03/1987 | V.07.01.03 | | Trưởng bộ môn |
| 5 | 2019029 | Nguyễn Thị Thanh Nga | 10/07/1989 | V.07.01.03 | | |
| **KHOA DU LỊCH** | | | | | | |
| 1 | 2003031 | Lê Chí Công | 18/12/1980 | V.07.01.01 | Trưởng khoa | |
| 2 | 2004016 | Ninh Thị Kim Anh | 16/11/1977 | V.07.01.03 | Phó trưởng khoa | |
| 3 | 2011008 | Đoàn Nguyễn Khánh Trân | 21/07/1988 | V.07.01.03 | | |
| 4 | 2011024 | Huỳnh Cát Duyên | 03/02/1989 | V.07.01.03 | | |
| 5 | 2015018 | Lê Bá Quỳnh Châu | 12/07/1990 | V.07.01.03 | | |
| 6 | 2018012 | Nguyễn Thanh Quảng | 27/03/1992 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2021011 | Phan Thảo Nguyên | 03/01/1993 | V.07.01.23 | | |
| 8 | 2024007 | Nguyễn Ngọc Thảo | 09/12/1995 | V.07.01.03 | | |
| 9 | 2007028 | Lê Trần Phúc | 26/04/1984 | V.07.01.03 | | |
| 10 | 2012005 | Nguyễn Thị Huyền Thương | 21/09/1988 | V.07.01.03 | | |
| 11 | 2014009 | Nguyễn Thị Hồng Trâm | 28/08/1983 | V.07.01.03 | | |
| 12 | 2015019 | Tạ Thị Vân Chi | 28/11/1987 | V.07.01.03 | | |
| 13 | 2020001 | Đào Anh Thư | 26/01/1991 | V.07.01.03 | | |
| 14 | 2021004 | Đặng Thị Phước Toàn | 07/11/1991 | V.07.01.03 | | |
| 15 | 2024010 | Lương Ngọc Hà Trang | 11/11/1995 | V.07.01.03 | | |
| 16 | 2018026 | Trần Thị Nga | 10/06/1982 | 01.003 | | |
| 17 | 2025014 | Đặng Ngọc Giao | 18/03/1999 | V.07.01.03 | | |
| 18 | 2025021 | Phạm Thái Châu Long | 10/06/2000 | V.07.01.03 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 2024018 | Nguyễn Thị Thanh Phương | 17/11/2001 | | | Hợp đồng đi học SĐH |
| 20 | 2025001 | Tạ Khánh Thiện | 06/12/2002 | | | Hợp đồng đi học SĐH |
| **KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN** | | | | | | |
| 1 | 2001025 | Phạm Thị Thu Thúy | 24/06/1978 | V.07.01.02 | Trưởng khoa | |
| 2 | 2003011 | Bùi Chí Thành | 12/11/1979 | V.07.01.03 | Phó trưởng khoa | |
| 3 | 2002006 | Lê Thị Bích Hằng | 25/05/1979 | V.07.01.03 | | |
| 4 | 2001023 | Phạm Thị Kim Ngoan | 25/01/1978 | V.07.01.02 | | |
| 5 | 2001011 | Nguyễn Đình Hưng | 08/02/1978 | V.07.01.02 | | |
| 6 | 2002010 | Bùi Thị Hồng Minh | 24/01/1980 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2004006 | Nguyễn Đình Cường | 02/01/1980 | V.07.01.03 | | |
| 8 | 1998003 | Nguyễn Thanh Quỳnh Châu | 15/11/1973 | V.07.01.03(TH) | | |
| 9 | 2008022 | Đoàn Vũ Thịnh | 24/06/1984 | V.07.01.03(TH) | | |
| 10 | 2019023 | Nguyễn Hải Triều | 03/08/1993 | V.07.01.03 | | |
| 11 | 2025007 | Nguyễn Văn Rạng | 01/01/1977 | V.07.01.03 | | |
| 12 | 2024024 | Ngô Nguyễn Tường Nghi | 19/07/1995 | V.07.01.03 | | |
| 13 | 2004009 | Hà Thị Thanh Ngà | 14/07/1980 | V.07.01.03 | | |
| 14 | 2007031 | Nguyễn Đình Hoàng Sơn | 24/02/1976 | V.07.01.03 | | |
| 15 | 2005002 | Nguyễn Thuỷ Đoan Trang | 01/09/1976 | V.07.01.02 | | |
| 16 | 2019024 | Nguyễn Thị Hương Lý | 27/11/1984 | V.07.01.03 | | |
| 17 | 2019015 | Nguyễn Hữu Hiếu | 05/04/1992 | 01.003 | | |
| 18 | 2003012 | Trần Thị Thanh Vân | 28/08/1979 | 01.003 | | |
| 19 | 2025022 | Lê Thị Chi Mai | 10/05/2001 | V.07.01.03 | | |
| 20 | 1999010 | Phạm Văn Nam | 16/01/1978 | V.07.01.03 | | |
| 21 | 2004010 | Mai Cường Thọ | 25/10/1980 | V.07.01.03 | | |
| 22 | 2008005 | Huỳnh Tuấn Anh | 09/12/1970 | V.07.01.03 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | 2019025 | Nguyễn Huỳnh Huy | 07/01/1996 | V.07.01.03 | | |
| 24 | 2019026 | Cấn Thị Phượng | 12/06/1986 | V.07.01.03 | | |
| 25 | 1999009 | Nguyễn Mạnh Cương | 09/05/1969 | V.07.01.03 | | |
| **KHOA NGOẠI NGỮ** | | | | | | |
| 1 | 1997005 | Võ Nguyễn Hồng Lam | 12/03/1976 | V.07.01.02 | Trưởng khoa | |
| 2 | 1998014 | Lê Hoàng Duy Thuần | 21/06/1975 | V.07.01.03 | Phó trưởng khoa | |
| 3 | 2007045 | Ngô Quỳnh Hoa | 16/06/1979 | V.07.01.03 | | |
| 4 | 2007025 | Bùi Thị Ngọc Oanh | 09/08/1982 | V.07.01.03 | | |
| 5 | 2004029 | Nguyễn Duy Sự | 20/10/1973 | V.07.01.02 | | |
| 6 | 2007001 | Phạm Thị Minh Châu | 04/09/1984 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 1997008 | Nguyễn Trọng Lý | 12/05/1973 | V.07.01.03 | | |
| 8 | 2014002 | Trần Thị Cúc | 27/09/1987 | V.07.01.03 | | |
| 9 | 2014018 | Nguyễn Phan Quỳnh Thư | 29/09/1990 | V.07.01.03 | | |
| 10 | 2015025 | Lê Thị Thu Nga | 14/10/1989 | V.07.01.03 | | |
| 11 | 2017013 | Trần Thị Thu Trang | 11/07/1983 | V.07.01.02 | | |
| 12 | 2007052 | Nguyễn Thị Diệu Phương | 21/10/1982 | V.07.01.03 | | |
| 13 | 2018029 | Đặng Hoàng Thi | 30/03/1995 | V.07.01.03 | | |
| 14 | 2019012 | Đỗ Vũ Hoàng Tâm | 05/08/1996 | V.07.01.03 | | |
| 15 | 2022012 | Nguyễn Thị Nhật Thảo | 21/08/1997 | V.07.01.03 | | |
| 16 | 1998011 | Phạm Thị Hoa | 28/03/1971 | V.07.01.03 | | |
| 17 | 2025006 | Trần Hoàng Phương Trâm | 10/06/2001 | V.07.01.03 | | |
| 18 | 2025023 | Phạm Bảo Trâm | 06/07/2000 | V.07.01.03 | | |
| 19 | 1989006 | Nguyễn Hoàng Hồ | 25/09/1966 | V.07.01.02 | | |
| 20 | 1996009 | Hoàng Công Bình | 06/07/1973 | V.07.01.02 | | |
| 21 | 2005019 | Phạm Thị Kim Uyên | 12/09/1978 | V.07.01.03 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 2007016 | Lê Cao Hoàng Hà | 15/04/1984 | V.07.01.03 | | |
| 23 | 2004027 | Trần Thị Thuý Quỳnh | 26/04/1981 | V.07.01.03 | | |
| 24 | 1998006 | Đặng Kiều Diệp | 01/07/1975 | V.07.01.03 | | |
| 25 | 2002011 | Phạm Thị Hải Trang | 23/07/1978 | V.07.01.03 | | |
| 26 | 2015008 | Hồ Yến Nhi | 27/12/1991 | V.07.01.03 | | |
| 27 | 2015015 | Bùi Vân Anh | 16/06/1991 | V.07.01.03 | | |
| 28 | 2015024 | Nguyễn Thị Thiên Lý | 08/07/1991 | V.07.01.03 | | |
| 29 | 2011011 | Lê Thị Bảo Châu | 22/01/1985 | V.07.01.03 | | |
| 30 | 2018030 | Võ Hoàng Như Nhu | 06/03/1995 | V.07.01.03 | | |
| 31 | 2002018 | Nguyễn Thị Ngân | 04/07/1976 | V.07.01.02 | | |
| 32 | 2013004 | Trần Thị Thanh Nhàn | 29/10/1989 | 01.003 | | |
| 33 | 2024022 | Nguyễn Hồ Minh Phúc | 23/04/2002 | | | Hợp đồng đi học SĐH |
| 34 | 2024029 | Trần Thị Hoài Diễm | 16/01/2002 | | | Hợp đồng đi học SĐH |
| **TRUNG TÂM ĐÀO TẠO XUẤT SẮC** | | | | | | |
| 1 | 2001022 | Đinh Đồng Lưỡng | 16/04/1978 | V.07.01.02 | Giám đốc | Điều chuyển từ Phòng ĐBCL&KT |
| 2 | 2024013 | Võ Tuấn Anh | 29/08/1989 | 01.003 | | Điều chuyển từ Phòng ĐBCL&KT |
| 3 | 2013009 | Hoàng Hà Giang | 26/09/1990 | 01.003 | | Điều chuyển từ Phòng ĐTSĐH |
| **TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO** | | | | | | |
| 1 | 2002023 | Trần Thị Mỹ Hạnh | 10/02/1978 | V.07.01.02 | Giám đốc | |
| 2 | 2000019 | Nguyễn Đức Toàn | 30/03/1976 | 01.002 | | |
| 3 | 2008015 | Trần Thị Nhâm | 10/04/1982 | 01.003 | | |
| 4 | 2015027 | Đặng Thị Phượng | 07/09/1992 | 01.003 | | |
| 5 | 2015001 | Phạm Thị Thu Hiền | 03/12/1990 | 01.003 | | |
| 6 | 2010016 | Nguyễn Thị Dung | 18/08/1984 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2024015 | Phùng Thị Mi | 26/01/1998 | 01.003 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TRUNG TÂM ĐÀO TẠO & BỒI DƯỠNG** | | | | | | |
| 1 | 2004012 | Tống Văn Toản | 20/08/1977 | 01.003 | Giám đốc | |
| 2 | 2000006 | Phạm Bá Linh | 02/12/1977 | V.07.01.03 | Phó Giám đốc | |
| 3 | 1991002 | Dương Thành Tô | 26/08/1973 | 01.003 | | |
| 4 | 2010009 | Phạm Thị Hoài | 09/03/1982 | 15.113 | | |
| 5 | 2011021 | Lê Công Thành | 02/08/1981 | 01.003 | | |
| 6 | 2024014 | Phan Thị Kim Ngân | 07/02/1999 | 01.003 | | |
| **TT GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG & AN NINH** | | | | | | |
| **KHOA QUÂN SỰ** | | | | | | |
| 1 | 2023001 | Trần Văn Mạnh | 10/10/1986 | SQBP | Trưởng khoa | |
| 2 | 2014004 | Trịnh Đức Minh | 20/10/1985 | V.07.01.03 | | |
| 3 | 2005021 | Phạm Tiến Khoa | 08/10/1980 | V.07.01.03 | | |
| 4 | 2021006 | Nguyễn Văn Thắng | 31/07/1976 | SQBP | | |
| 5 | 2019031 | Cao Mạnh Đức | 20/02/1996 | V.07.01.03 | | |
| 6 | 2019030 | Nguyễn Thị Hạnh | 12/02/1996 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2025003 | Nguyễn Tấn Ngọc | 03/08/1978 | SQBP | | |
| 8 | 2018002 | Phan Ngọc Phúc | 27/06/1993 | V.07.01.03 | | |
| **KHOA CHÍNH TRỊ** | | | | | | |
| 1 | 2023002 | Nguyễn Tiến Quang | 28/10/1984 | SQBP | Trưởng khoa | |
| 2 | 2022003 | Đoàn Quách Tỉnh | 21/07/1975 | SQBP | | |
| 3 | 2017001 | Nguyễn Văn Tiến | 12/04/1972 | SQBP | | |
| 4 | 2010011 | Trần Ngọc Minh | 28/02/1985 | 15.113 | | |
| **PHÒNG ĐÀO TẠO, QUẢN LÝ SINH VIÊN** | | | | | | |
| 1 | 2021005 | Nguyễn Ánh Dương | 04/05/1974 | SQBP | Phó Giám đốc kiêm Trưởng phòng | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 2009025 | Lê Thị Thủy | 10/06/1984 | 01.003 | | |
| **PHÒNG TỔ CHỨC, HÀNH CHÍNH** | | | | | | |
| 1 | 2004005 | Bùi Thanh Tuấn | 03/02/1979 | V.07.01.03 | Trưởng phòng | |
| 2 | 2019001 | Vũ Đình Đức | 14/07/1995 | 01.011 | | |
| 3 | 2024028 | Nguyễn Xuân Quang | 24/06/1981 | 01.011 | | |
| **PHÒNG TÀI CHÍNH, HẬU CẦN, KỸ THUẬT** | | | | | | |
| 1 | 2000002 | Nguyễn Đình Khương | 24/12/1976 | V.07.01.03 | Phó Giám đốc kiêm Trưởng phòng | |
| **TRUNG TÂM THỂ DỤC VÀ THỂ THAO** | | | | | | |
| 1 | 2021003 | Nguyễn Anh Tú | 20/12/1988 | V.07.01.03 | Phó Giám đốc Phụ trách Trung tâm | |
| 2 | 1987005 | Nguyễn Hồ Phong | 06/03/1965 | V.07.01.02 | | |
| 3 | 2004013 | Trương Hoài Trung | 20/02/1979 | V.07.01.02 | | |
| 4 | 2006023 | Giang Thị Thu Trang | 24/08/1982 | V.07.01.03 | | |
| 5 | 2019013 | Hồ Thanh Nhã | 28/11/1994 | V.07.01.03 | | |
| 6 | 2021010 | Nguyễn Đình Đô | 08/11/1996 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2024003 | Mai Thị Nụ | 02/03/1988 | V.07.01.03 | | |
| 8 | 2025011 | Bùi Minh Thắng | 28/02/1988 | V.07.01.03 | | |
| 9 | 2004001 | Vũ Văn Duy | 24/10/1980 | 01.010 | | Điều chuyển từ Trung tâm PVTH |
| 10 | 2008034 | Trần Thị Long | 20/11/1984 | 15.113 | | Điều chuyển từ VPT |
| **TRUNG TÂM NC VÀ PHÁT TRIỂN CN CAO** | | | | | | |
| **Tổ Phục vụ thí nghiệm thực hành** | | | | | | |
| 1 | 2008038 | Lê Thiên Sa | 06/05/1980 | 15.113 | | |
| 2 | 2006011 | Đỗ Thị Ánh Hòa | 10/12/1984 | 15.113 | | |
| 3 | 2006027 | Nguyễn Thị Hà Trang | 14/08/1983 | V.05.02.07 | | Tổ trưởng |
| 4 | 2006007 | Lương Thị Hậu | 22/12/1981 | V.05.02.07 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | 2008004 | Nguyễn Thị Đoan Trang | 09/10/1985 | 13.096 | | |
| 6 | 2010005 | Nguyễn Minh Nhật | 04/04/1986 | 13.096 | | |
| 7 | 1990001 | Phạm Quang Tĩnh | 29/10/1964 | 01.007 | | |
| 8 | 2013011 | Trần Tiến Dũng | 29/04/1982 | 13.096 | | |
| 9 | 2023008 | Võ Tuấn Anh | 26/11/1993 | V.05.02.07 | | |
| 10 | 2010025 | Trần Thanh Tùng | 18/12/1984 | V.07.01.03(TH) | | |
| **Tổ Phục vụ nghiên cứu và bảo dưỡng thiết bị** | | | | | | |
| 1 | 2001018 | Nguyễn Văn Hòa | 08/09/1979 | V.07.01.01 | Giám đốc | |
| 2 | 2017008 | Trần Ngọc Lệ | 26/06/1979 | 13.092 | | Tổ trưởng |
| 3 | 2012021 | Phan Thị Phượng | 24/03/1984 | V.05.02.07 | | |
| 4 | 2011003 | Tạ Lê Đăng Khôi | 23/01/1988 | V.05.02.07 | | |
| 5 | 2018023 | Phan Thị Thanh Huyền | 02/02/1995 | V.05.02.07 | | |
| 6 | 2011019 | Đỗ Xuân Lộc | 01/08/1987 | V.05.02.07 | Phó Giám đốc | |
| 7 | 2012019 | Trần Tuấn Hải | 30/09/1989 | V.05.02.07 | | |
| 8 | 2020015 | Nguyễn Trung Kiên | 10/12/1989 | V.05.02.07 | | |
| **Xưởng Cơ khí** | | | | | | |
| 1 | 1986003 | Phan Quang Nhữ | 09/09/1967 | V.07.01.03(TH) | | Xưởng trưởng |
| 2 | 2015010 | Trần Đắc Mạnh | 12/09/1985 | 01.007 | | |
| **TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ TƯ LIỆU** | | | | | | |
| 1 | 2003005 | Nguyễn Quý Hoàn | 22/07/1976 | 17.170 | Giám đốc | |
| 2 | 2010006 | Vũ Thị Trang | 15/05/1980 | V.05.02.07 | Phó Giám đốc | |
| 3 | 1990003 | Nguyễn Thị Kiều Oanh | 26/03/1970 | 17.170 | | |
| 4 | 1999008 | Phạm Quang Vinh | 13/07/1974 | V.05.02.07 | | |
| 5 | 2006001 | Bùi Thanh Hùng | 17/05/1983 | 17.171 | | |
| 6 | 2006022 | Vũ Thị Nga | 19/10/1985 | 17.171 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | 1999014 | Phạm Thị Hồng Vân | 02/03/1976 | 13.096 | | |
| 8 | 2002012 | Lưu Thị Thái Yến | 19/01/1978 | 01.007 | | |
| 9 | 2012023 | Nguyễn Thị Lợi | 16/05/1990 | 17.170 | | |
| 10 | 2014014 | Nguyễn Thị Hiền Trang | 06/09/1989 | 01.003 | | |
| 11 | 2003034 | Nguyễn Thị Kim Thanh | 11/03/1971 | V.05.02.07 | | |
| 12 | 2014012 | Trần Thị Ngọc Thảo | 12/01/1982 | 17.171 | | |
| 13 | 2014019 | Trần Thị Huyền Trang | 02/01/1990 | 15.113 | | |
| 14 | 2015003 | Ma Thị Thùy | 05/05/1986 | 17.171 | | |
| 15 | 2024016 | Võ Đặng Thanh My | 29/08/1995 | V.10.02.06 | | |
| **TRUNG TÂM DỊCH VỤ** | | | | | | |
| **Tổ Dịch vụ và ký túc xá** | | | | | | |
| 1 | 2007018 | Nguyễn Văn Hân | 10/05/1980 | V.07.01.02 | Giám đốc | |
| 2 | 1998002 | Bùi Quang Thỉnh | 27/07/1970 | 01.002 | Phó Giám đốc | |
| 3 | 2001024 | Nguyễn Sỹ Phúc | 12/06/1976 | 01.002 | Phó Giám đốc | |
| 4 | 2006029 | Trần Đắc Hiền | 17/05/1984 | 01.003 | | Tổ trưởng |
| 5 | 2008001 | Lê Thị Thúy Phượng | 20/12/1982 | 15.113 | | |
| 6 | 2001003 | Phạm Văn Xuất | 05/10/1968 | 01.007 | | |
| 7 | 2020020 | Nguyễn Đức Thọ | 01/06/1971 | 01.005 | | |
| 8 | 2015007 | Phan Văn Ngữ | 23/09/1971 | 01.011 | | |
| 9 | 2001001 | Đỗ Quốc Doanh | 21/02/1972 | 01.011 | | |
| 10 | 1987006 | Vũ Duy Chiến | 20/11/1965 | 01.007 | | |
| **Hợp đồng phục vụ** | | | | | | |
| 1 | 2023012 | Đinh Thanh Tịnh | 08/08/1980 | HĐPV | | |
| 2 | 2023013 | Phan Thị Thủy | 02/05/1976 | HĐPV | | |
| 3 | 2023015 | Nguyễn Thị Hậu | 06/10/1965 | HĐPV | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 2023016 | Võ Thị Hoa | 10/10/1963 | HĐPV | | |
| 5 | 2023017 | Hoàng Thị Xuân | 16/04/1968 | HĐPV | | |
| 6 | 2023018 | Đặng Thị Kim Thạnh | 28/10/1966 | HĐPV | | |
| 7 | 2023019 | Vũ Thị Thanh | 17/10/1975 | HĐPV | | |
| 8 | 2023021 | Phạm Thị Nghĩa | 01/05/1961 | HĐPV | | |
| 9 | 2023022 | Nguyễn Văn Hùng | 06/06/1971 | HĐPV | | |
| 10 | 2023023 | Nguyễn Văn Hòa | 01/03/1968 | HĐPV | | |
| 11 | 2023024 | Phan Ngọc Hải | 16/05/1973 | HĐPV | | |
| 12 | 2023025 | Nguyễn Thị Quý | 06/12/1985 | HĐPV | | |
| 13 | 2023026 | Nguyễn Thị Xuân Lan | 04/03/1978 | HĐPV | | |
| 14 | 2023027 | Trần Thị Quý | 25/07/1987 | HĐPV | | |
| 15 | 2023028 | Phan Thị Hà | 05/08/1965 | HĐPV | | |
| 16 | 2023029 | Nguyễn Thị Kim Trang | 08/05/1975 | HĐPV | | |
| 17 | 2023030 | Vũ Thị Kim Oanh | 01/01/1992 | HĐPV | | |
| 18 | 2023031 | Nguyễn Thị Lý | 07/05/1976 | HĐPV | | |
| 19 | 2023032 | Bùi Thị Kim Oanh | 08/08/1981 | HĐPV | | |
| 20 | 2023033 | Lê Thị Kim Yến | 22/06/1992 | HĐPV | | |
| 21 | 2023034 | Nguyễn Thị Minh Nguyệt | 22/11/1980 | HĐPV | | |
| 22 | 2023035 | Vũ Thị Thương | 17/07/1968 | HĐPV | | |
| 23 | 2023036 | Cấn Thị Mỹ Trang | 03/02/1990 | HĐPV | | |
| 24 | 2025005 | Hứa Thị Thỏa | 25/05/1990 | HĐPV | | |
| 25 | 2025009 | Nguyễn Thị Lệ | 27/09/1982 | HĐPV | | |
| 26 | 2023014 | Phan Thân | 18/11/1960 | HĐPV | | |
| **TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ** | | | | | | |
| 1 | 2002016 | Trần Thị Minh Khánh | 31/10/1979 | V.07.01.03 | Giám đốc | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **TRUNG TÂM NC VÀ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM** | | | | | | |
| 1 | 2001014 | Phạm Văn Đạt | 13/01/1978 | V.07.01.03 | Giám đốc | |
| **VIỆN NGHIÊN CỨU CHẾ TẠO TÀU THỦY** | | | | | | |
| 1 | 2018003 | Đinh Đức Tiến | 15/01/1973 | V.05.02.07 | Giám đốc | |
| 2 | 1987008 | Phan Tuấn Long | 23/04/1965 | V.05.02.07 | Phó Giám đốc | |
| 3 | 2018004 | Phạm Văn Thu | 15/09/1970 | V.05.02.07 | Phó Giám đốc | |
| 4 | 2018005 | Huỳnh Tấn Đạt | 28/04/1978 | V.05.02.07 | | |
| 5 | 2019036 | Trịnh Văn Bình | 07/08/1983 | V.05.02.07 | | |
| 6 | 2019037 | Vũ Văn Du | 06/01/1988 | V.05.02.07 | | |
| 7 | 2019038 | Nguyễn Văn Hiền | 05/01/1984 | V.05.02.07 | | |
| 8 | 2022010 | Nguyễn Võ Hồng Vân | 06/03/1984 | 06.031 | | |
| **DANH SÁCH VIÊN CHỨC NGHỈ KHÔNG LƯƠNG CHUYỂN VỀ PHÒNG TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ QUẢN LÝ (sắp xếp bố trí đơn vị sau khi viên chức trở về trường làm việc)** | | | | | | |
| 1 | 2008019 | Lê Hoàng Thanh | 07/07/1980 | V.07.01.03 | | |
| 2 | 2018021 | Nguyễn Quang San | 17/04/1991 | V.07.01.03 | | |
| 3 | 2007048 | Phạm Tuấn Anh | 06/06/1984 | V.07.01.03 | | |
| 4 | 2012001 | Lê Đình Ngọc Cận | 02/09/1989 | V.07.01.03 | | |
| 5 | 2011016 | Lê Ngọc Hương | 06/05/1983 | V.07.01.03 | | |
| 6 | 2008009 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | 22/03/1979 | V.07.01.03 | | |
| 7 | 2008021 | Đàm Khánh Hữu Thể | 25/07/1985 | V.07.01.03 | | |
| 8 | 2009007 | Lê Hoàng Thị Mỹ Dung | 28/08/1986 | V.07.01.03 | | |
| 9 | 2006019 | Phùng Thế Trung | 08/08/1982 | V.07.01.03 | | |
| 10 | 2006026 | Vũ Thị Thùy Minh | 28/10/1983 | V.07.01.03 | | |
| 11 | 2009016 | Trần Thanh Tâm | 10/10/1986 | V.07.01.03 | | |
| 12 | 2011018 | Lê Thái Sơn | 11/07/1988 | V.07.01.03 | | |

| STT | Mã số CBVC | Họ tên | Ngày sinh | Mã số chức danh nghề nghiệp | Chức vụ (từ ngày 01/02/2026) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | 1997011 | Nguyễn Tiến Thông | 21/04/1974 | V.07.01.03 | | |
| 14 | 2003017 | Lê Xuân Thắng | 09/11/1980 | V.07.01.03 | | |
| 15 | 2009015 | Bùi Đức Tài | 12/09/1986 | V.07.01.03 | | |
| 16 | 2000012 | Nguyễn Hùng Việt | 21/10/1977 | V.07.01.03 | | |
| 17 | 2005012 | Nguyễn Chí Thanh | 16/10/1981 | V.07.01.03 | | |
| 18 | 2002025 | Nhâm Văn Điển | 04/07/1979 | V.07.01.03 | | |
| 19 | 2003014 | Võ Thị Ngọc Dung | 12/10/1980 | V.07.01.03 | | |
| 20 | 2007037 | Phan Xuân Minh Tuấn | 18/12/1984 | V.07.01.03 | | |
| 21 | 2014024 | Diệp Bích Ngân | 10/09/1985 | V.07.01.03 | | |
| 22 | 2006014 | Lê Thị Thanh Nhàn | 19/02/1982 | V.07.01.03 | | |
| 23 | 2006033 | Lê Nam Tuấn | 06/11/1982 | V.07.01.03 | | |
| 24 | 1999002 | Cái Ngọc Bảo Anh | 25/08/1973 | V.07.01.03 | | |
| 25 | 1998007 | Nguyễn Phong Hải | 06/11/1975 | V.07.01.03 | | |
| 26 | 2004028 | Phạm Ngọc Minh Quỳnh | 11/07/1980 | V.07.01.03 | | |

*(Ghi chú: thời hạn giữ chức vụ của VCQL theo thời hạn ghi trong Quyết định bổ nhiệm)*